

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
167	Những hộ dân cư khu vực sườn đồi từ tổ 4 + 6 + 7, khu Thống Nhất đến tổ 1 + 3, khu Lê Lợi; tổ 2 + 3 + 4, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
168	Những hộ dân cư trên đồi gồm các tổ 3 + 6, khu Thống Nhất; Tổ 1 + 2 + 3, khu Đốc Thông	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
169	Những hộ còn lại trên địa bàn phường Cẩm Tây cũ														
169.1	Những hộ bóm đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3m	đầu đường	cuối đường	3.600				2.160				1.440			
169.2	Những hộ bóm đường bê tông từ lớn hơn hoặc bằng 2m đến nhỏ hơn 3m	đầu đường	cuối đường	2.600				1.560				1.040			
169.3	Những hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.300				780				520			
48	PHƯỜNG CỬA ÔNG														
1	Đoạn đường 18A														
1.1	Phía Bắc đường 18A														
1.1.1	Từ cầu II đến đến tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	Từ cầu II	tiếp giáp ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	17.400				10.440				6.960			
1.1.2	Từ ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn) đến hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	ngõ 326 (cổng chào khu An Sơn)	hết thửa số 111, tờ 189 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	16.000				9.600				6.400			
1.1.3	Từ tiếp giáp thửa số 111, TBD 248 đến hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	tiếp giáp thửa số 111, TBD 248	hết nhà ông Hoàng (chân cầu phía phường Cẩm Thịnh)	5.000				3.000				2.000			
1.1.4	Từ tiếp giáp thửa 130, tờ 237 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	tiếp giáp thửa 130, tờ 237	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	16.000				9.600				6.400			
1.2	Phía Nam đường 18A														
1.2.1	Các hộ bóm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bóm đường quy hoạch 7,5m.	cầu 2 (ngõ 393) giáp phường Cẩm Phả	nhà bà Nhu tiếp giáp ngõ 249 (cổng chào khu Nam Sơn 2)	17.200				10.320				6.880			
1.2.2	Từ ngõ 249 (Cây xăng 126) đến hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	ngõ 249 (Cây xăng 126)	hết Nhà hàng Quảng Hiền (ngõ 247), thửa số 317, TBD 159	16.000				9.600				6.400			
1.2.3	Các hộ bóm đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bóm đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.2.4	Từ ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bắt đầu từ thửa 111, TBD số 27, đến thửa số 252, TBD số 135 (những thửa đất quay hướng Bắc bóm đường quy hoạch 5,5m)	đầu đường	cuối đường	12.000				7.200				4.800			
1.2.5	Những ô quy hoạch mới từ giáp bến xe Cao Sơn đến nương giáp khu Cao Sơn 3	giáp bến xe Cao Sơn	nương giáp khu Cao Sơn 3	17.200				10.320				6.880			
1.2.6	Từ thửa số 255, TBD số 162 đến thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	thửa số 255, TBD số 162	thửa 182 TBD số 127 (giáp cầu B5-12)	14.000				8.400				5.600			
1.2.7	Từ giáp cầu B5 đến tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	giáp cầu B5	tiếp giáp thửa 79, tờ 249 (chân cầu vượt phía Cẩm Sơn cũ)	8.900				5.340				3.560			
1.2.8	Từ thửa 79, tờ 53 đến hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	thửa 79, tờ 53	hết thửa 97, tờ 243 (gầm cầu)	3.000				1.800				1.200			
1.2.9	Từ thửa 51, tờ 243 đến hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	thửa 51, tờ 243	hết thửa 270, tờ 237 (chân cầu phía Cẩm Thịnh cũ)	5.000				3.000				2.000			
1.2.10	Từ thửa 269, tờ 41 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	thửa 269, tờ 41	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ (hết thửa số 11, TBD 239)	16.000				9.600				6.400			
1.3	Từ tiếp giáp Cẩm Phú đến cây xăng	tiếp giáp Cẩm Phú cũ		12.500				7.500				5.000			
1.4	Từ cây xăng đến lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	cây xăng	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	15.000				9.000				6.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.5	Từ lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình đến lối rẽ xuống đường EC	lối rẽ vào trường tiểu học Thái Bình	lối rẽ xuống đường EC	17.200				10.320				6.880			
1.6	Từ lối rẽ xuống đường EC đến hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	lối rẽ xuống đường EC	hết Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	15.000				9.000				6.000			
1.7	Từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả đến hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	tiếp giáp Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	hết nhà ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 274)	13.200				7.920				5.280			
1.8	Từ nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13) đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	nhà Ông Bảy (thửa đất số 74, tờ BĐDC số 13)	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	12.000				7.200				4.800			
1.9	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269) đến tiếp giáp phường Cửa Ông	Từ nhà ông Tuấn (thửa đất số 62, tờ BĐDC số 269)	đến tiếp giáp địa phận phường Cửa Ông cũ	8.000				4.800				3.200			
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TĐĐ 110 đến hết thửa số 153, TĐĐ 107	từ thửa số 91, TĐĐ 110	đến hết thửa số 153, TĐĐ 107	13.200				7.920				5.280			
1.11	Các hộ bám đường gom: Từ đầu ngõ 247 đến ngõ 237 (đi vào V.phòng C.ty than Cao Sơn) bám đường quy hoạch 7,5m.	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
1.12	Từ dốc Cảng vụ đến hết thửa 124, TĐĐ 82	Từ dốc Cảng vụ	đến hết thửa 124, TĐĐ 82	14.000				8.400				5.600			
1.13	Từ công an phường đến tiếp giáp cầu trạm xá phường:	Từ công an phường	đến tiếp giáp cầu trạm xá phường:												
1.13.1	Từ thửa số 107, TĐĐ 82 đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	Từ thửa số 107, TĐĐ 82	đến hết cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	21.000				12.600				8.400			
1.13.2	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82) đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TĐĐ 69)	Từ tiếp giáp cầu lạc bộ Công ty tuyển than Cửa Ông (thửa số 44, TĐĐ 82)	đến cầu trạm xá (hết thửa 142, TĐĐ 69)	23.000				13.800				9.200			
1.14	Từ cầu trạm xá phường đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TĐĐ 62)	Từ cầu trạm xá phường	đến hết Công ty TNHH 1 thành viên 91 (hết thửa số 127, TĐĐ 62)	18.800				11.280				7.520			
1.15	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91 đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TĐĐ 48)	Từ Công ty TNHH 1 thành viên 91	đến đường rẽ vào tuyến tránh (hết nhà chị Tươi tổ 9 khu 2 - thửa số 94, TĐĐ 48)	17.400				10.440				6.960			
1.16	Từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TĐĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TĐĐ 42)	đầu đường	cuối đường	16.000				9.600				6.400			
1.17	Từ tiếp giáp nhà Nguyễn Hữu Nam (phía bên trái hướng đi Mông Dương, thửa số 01, TĐĐ 48) và từ đường rẽ vào tuyến tránh đến hết nhà ông Hoàng Trí Công (phía bên phải hướng đi Mông Dương, thửa số 14, TĐĐ 42) đến hết Xi nghiệp than 790	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
1.18	Từ XN 790 đến tiếp giáp phường Mông Dương	Từ XN 790	Tiếp giáp phường Mông Dương	5.800				3.480				2.320			
2	Phố Độc Lập (Đoạn đường 18A cũ)														
2.1	Từ cầu Độc Lập đến ngõ 162 lối vào mãng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	Từ cầu Độc Lập	ngõ 162 lối vào mãng ga cũ và đến hết nhà ông Toán thửa 309 tờ BSS số 140 (khu Trung Sơn 2)	5.800				3.480				2.320			
2.2	Từ ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2 đến cầu bê tông	ngõ 162 (khu Bắc Sơn 1), thửa số 310, tờ BĐ số 140 khu Trung Sơn 2	cầu bê tông	5.700				3.420				2.280			
2.3	Từ tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa đến trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	tiếp giáp cầu bê tông nghĩa địa	trụ sở UBND phường (trừ hộ bám đường 18A)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Đường Thái Bình (đường xuống chợ cộc 6): Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư công an phường Cửa Ông	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư công an phường Cửa Ông	11.300				6.780				4.520			
4	Những hộ bán mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt) đến hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	hộ bán mặt đường ngõ 852 (đường Hoàng Quốc Việt)	hộ ông Bùi Kim Quân thửa 72, tờ bản đồ số 138	3.000				1.800				1.200			
5	Ngõ 812 đường Q.lô 18A: Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	3.000				1.800				1.200			
6	(Ngõ 738 đường Q.lô 18A): Từ sau hộ mặt đường 18A đến sau hộ mặt đường Độc Lập	sau hộ mặt đường 18A	sau hộ mặt đường Độc Lập	5.800				3.480				2.320			
7	Những hộ thuộc 2 lô tập thể trước cửa trường tiểu học Cẩm Sơn 1 (trừ hộ bán mặt ngõ 738)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
8	Những hộ bán đường vào tổ 5 - khu Bình Sơn (ngõ 446): Từ sau hộ đường 18A đến tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bán đường 18A mới	sau hộ đường 18A	tiếp giáp đường xóm tổ 5 - khu Bình Sơn trừ những hộ bán đường 18A mới	5.800				3.480				2.320			
9	Đường phía sau chợ Cao Sơn song song với đường 18A từ sau hộ mặt đường phía đông chợ đến sau hộ mặt đường phía tây chợ	sau hộ mặt đường phía đông chợ	sau hộ mặt đường phía tây chợ	5.800				3.480				2.320			
10	Đường phía đông chợ Cao Sơn từ sau hộ đường 18A đến hết nhà ông Song (ngõ 428)	sau hộ đường 18A	hết nhà ông Song (ngõ 428)	5.800				3.480				2.320			
11	Những hộ phía Tây chợ Cao Sơn trừ những hộ bán mặt đường 18A và những hộ bán ngõ 448 (ngách 01)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
12	Đường từ nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15 đến hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	nhà ông Tú thửa số 179, TBD 15	hết thửa số 86, TBD 16 (trục đường tổ 4, khu Bình Sơn)	3.000				1.800				1.200			
13	Trục đường khu An Sơn song song với đường 18A từ nhà ông Ngách thửa số 11, TBD số 161 đến hết nhà ông Phát TDS 29, TBD số 162 và từ nhà ông Thực TDS 190, TBD số 161 đến hết nhà ông Đồng TDS 2B, TBD số 162	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
14	Đường vào trụ sở HTX nông nghiệp từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường xóm (hết nhà anh Tuấn) ngõ 326 - Thửa 137B - Tờ 161	3.000				1.800				1.200			
15	Những hộ bán ngõ 168 đến đường sắt (trừ những hộ bán đường 18A mới và những hộ thuộc dự án khu dân cư tự xây)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
16	Những hộ bán ngõ 2, 30, 54, 60 trừ những hộ bán mặt đường 18A mới	đầu đường	cuối đường	2.000				1.200				800			
17	Các hộ bán đường dự án thuộc khu dân cư phía Bắc đường QL 18 còn lại thuộc phường Cẩm Sơn cũ	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
18	Những hộ bán đường bê tông xuống khu Nam Sơn 1 (ngõ 393) trừ hộ bán mặt đường mới 7,5m đến hết nhà ông Thiệp thửa 60 tờ bản đồ số 33.	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
20	Những hộ bán mặt đường ngõ 249 trừ những hộ bán đường 7,5m đến cầu bê tông sang đường quy hoạch Quảng Hồng.	đầu đường	cuối đường	3.700				2.220				1.480			
21	Đoạn đường phố Cao Sơn từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26 đến hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	từ nhà ông Chương thửa 129, TBD số 26	hết nhà ông Cao thửa số 68 TBD số 42 (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Đoạn đường đi khu văn hóa Hòn 2 (ngõ 237) (trừ 4 hộ ngã tư Cao Sơn)	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
23	4 hộ ngã tư Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
24	Phía Tây Văn phòng Mộ Cao Sơn; Đường vào trạm xá mộ Cao Sơn	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
25	Phía Đông Văn phòng Mộ Cao Sơn, đường vào Văn phòng mộ trừ hộ bám trục đường xuống Hòn 2	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
27	Khu quy hoạch mới làng công nhân của Công ty than Cao Sơn (đã có hạ tầng cơ sở); Khu dân cư tự xây Cẩm Sơn; Dự án khu dân cư lấn biển cọc 6 (dự án Quảng Hồng); các dự án nhóm nhà ở														
27.1	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 10m	đầu đường	cuối đường	16.800				10.080				6.720			
27.2	Những hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 7m và nhỏ hơn 10m	đầu đường	cuối đường	9.800				5.880				3.920			
27.3	Những hộ bám đường bê tông nhỏ hơn 7m	đầu đường	cuối đường	6.600				3.960				2.640			
28	Những hộ bám đường QH khu dân lấn biển Cọc 6 (giai đoạn 1) khu Nam Sơn 1; Nam Sơn 2 đã được đầu tư cơ sở hạ tầng	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29	Một số hộ thuộc tổ 3,4, 5 - khu Cao Sơn 2 (đây phía sau hộ bám trục đường Cao sơn 2 (bắc đường) từ ngã rẽ chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2 đến hết nhà ông Thịnh.	Ngách cổng chào khu Văn hóa khu Cao Sơn 2	Hết nhà ông Thịnh	7.200				4.320				2.880			
30	Các hộ còn lại trong khu quy hoạch làng Cao Sơn, mặt bằng mộ Cao Sơn đồ đất (khu Cao Sơn 2, Cao Sơn 3)	Trộn khu		5.800				3.480				2.320			
31	Những thửa đất từ (ngõ 203) sau trụ sở công an phường, trừ hộ bám trục đường 18A đi thẳng đến hết nhà ông Hà (thửa 75, tờ BD ĐC số 50)	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
32	Những hộ bám trục đường bê tông xuống nhà máy kính (ngõ 149) trừ hộ bám trục đường 18A	đầu đường	cuối đường	3.200				1.920				1.280			
33	Các hộ bám trục đường bê tông trục chính vào khu Thủy sơn (ngõ 21)	Trộn khu		5.000				3.000				2.000			
34	Những hộ bám đường đất, đường vôi xi lớn hơn 3m và các hộ còn lại của các khu trừ những hộ thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
35	Những hộ trên đồi thuộc khu Bắc Sơn 2 có đường đi lại khó khăn thuộc các tổ 1, 2, 3, 4, 5	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
36	Từ ngã tư công an phường Cửa Ông đến hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TĐĐ 217	ngã tư công an phường Cửa Ông	hết nhà Truyền thống Văn phòng Công ty than Cọc 6 thửa số 166, TĐĐ 217	8.500				5.100				3.400			
37	Đoạn đường từ ngã 3 Cọc 6 đến công an phường Cửa Ông	từ ngã 3 Cọc 6	đến công an phường Cửa Ông	8.500				5.100				3.400			
38	Từ Công an phường Cửa Ông đến cầu chữ A	công an phường Cửa Ông	cầu chữ A	8.000				4.800				3.200			
39	Đoạn đường ngã ba QL18 đến đội xe Công ty CP than Cọc Sáu	ngã ba QL18	đội xe Công ty CP than Cọc Sáu												
39.1	Từ sau hộ bám trục đường 18A đến đường sắt	sau hộ bám trục đường 18A	đường sắt	2.500				1.500				1.000			
39.2	Từ tiếp giáp đường sắt đến hết thửa 22, tờ 213	tiếp giáp đường sắt	hết thửa 22, tờ 213	1.800				1.080				720			
40	Đoạn đường Thanh niên từ trước cửa văn phòng Mộ Cọc 6 đến hết thửa đất số 91, tờ BD 226	trước cửa văn phòng Mộ Cọc 6	hết thửa đất số 91, tờ BD 226	3.200				1.920				1.280			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Đoạn đường từ văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6 đến hết trường Mầm non Cẩm Phú	văn phòng Cty Cổ phần than Cọc 6	hết trường Mầm non Cẩm Phú	2.500				1.500				1.000			
42	Đoạn đường khu I từ phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6 đến hết thửa 98, tờ 217	phía Tây văn phòng Cty cổ phần than Cọc 6	hết thửa 98, tờ 217	2.500				1.500				1.000			
43	Từ thửa 56, tờ 224 đến hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	thửa 56, tờ 224	hết trường mầm non Cẩm Phú (Đoạn đường vào trường Mầm non Cẩm phú)	1.800				1.080				720			
44	Những hộ bám đường từ thửa 90, tờ 222 đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	thửa 90, tờ 222	hết trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
45	Những hộ mặt đường 22/12 từ sau hộ mặt đường 12/11 đến tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	sau hộ mặt đường 12/11	tiếp giáp đường xuống trường tiểu học Võ Thị Sáu phân hiệu II	3.000				1.800				1.200			
46	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	sau hộ mặt đường 18A	phân xưởng chế biến Công ty cổ phần than Cọc Sáu (từ thửa số 128, TBD 36 đến hết thửa số 106, TBD 226)	3.000				1.800				1.200			
47	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	sau hộ mặt đường 18A	thửa 257, tờ 42 (khu 8b)	2.500				1.500				1.000			
48	Từ ngã ba BOT đến cụm công nghiệp Cẩm Thịnh	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
49	Đoạn đường từ sau hộ mặt đường 18A đến hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	sau hộ mặt đường 18A	hết thửa 117 tờ 225 (độc Đào tạo cạnh trường THPT Lê Hồng Phong)	2.500				1.500				1.000			
50	Những hộ sát bờ đê công P8	đầu đường	cuối đường	900				540				360			
51	Đoạn đường EC														
51.1	Đoạn đường EC	sau hộ mặt đường 18A	đến đường tàu	6.500				3.900				2.600			
51.2	Đoạn đường EC	đường tàu	cổng đơn vị C21 (khu 5b+6a)	5.000				3.000				2.000			
51.3	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	tiếp giáp cảng Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc (khu 5b)	4.600				2.760				1.840			
51.4	Đoạn đường EC	cổng đơn vị C21	đến biển (khu 6a)	3.200				1.920				1.280			
52	Đoạn đường khu VI từ sau hộ mặt đường EC đến hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	sau hộ mặt đường EC	hết Công ty vận tải và chế biến than Đông Bắc	3.200				1.920				1.280			
53	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)														
53.1	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
53.2	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu xuống biển đường vào tổ 2 (Tổ 14 cũ) khu 5a	tiếp giáp mương thoát nước khu 3, cạnh trường đại học mỏ địa chất	2.000				1.200				800			
53.3	Đoạn đường xuống cảng Đá Bàn (khu 5a)	đường tàu	xuống cảng Đá Bàn	3.200				1.920				1.280			
54	Đoạn đường vào Trường tiểu học Thái Bình từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3	5.800				3.480				2.320			
55	Đoạn đường xuống nhà trẻ 19/5 khu 6b														
55.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến ngã tư (Nhà chị Linh Thứ, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	sau hộ mặt đường 18A	ngã tư (Nhà chị Linh Thứ, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 292) khu 6b	5.800				3.480				2.320			
55.2	Từ ngã tư (nhà chị Linh Thứ, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32) đến tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	ngã tư (nhà chị Linh Thứ, thửa đất số 252, tờ BĐĐC số 32)	tiếp giáp đất trồng rau của HTX (Nhà văn hóa khu 6B, thửa đất số 322, tờ BĐĐC số 304)	5.800				3.480				2.320			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.3	Từ cổng trường Thái Bình đến hết sân vận động trừ những hộ bám trục đường phía Đông và phía Tây sân vận động (Trung tâm văn hóa thiếu nhi phường Cẩm Thịnh, thửa đất số 279, tờ BĐDC số 292)	cổng trường Thái Bình	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56	Đoạn đường Sân vận động														
56.1	Phía Đông: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết sân vận động	sau hộ mặt đường 18A	hết sân vận động	5.800				3.480				2.320			
56.2	Đoạn đường phía Tây sân vận động: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường bê tông tổ 3, khu 7A (Nhà bà Thục, thửa đất số 186, tờ BĐDC số 303)	5.800				3.480				2.320			
57	Đoạn đường xuống trạm điện khu 7A từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm điện (thửa đất số 60, tờ BĐDC số 291)	5.800				3.480				2.320			
58	Đường phía Tây khu 5 tầng từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp ngã 3 (Nhà bà Lôi, thửa đất số 102, tờ BĐDC số 31)	5.800				3.480				2.320			
59	Đoạn đường vào khu đập nước thuộc khu I từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	4.000				2.400				1.600			
59.1	Từ tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282) đến hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	tiếp giáp nhà ông Long Thoa (thửa đất số 35, tờ BĐDC số 282)	hết nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 276)	3.200				1.920				1.280			
59.2	Từ tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15) đến hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	tiếp giáp nhà ông Đới (thửa đất số 129, tờ BĐDC số 15)	hết nhà ông Sinh (thửa đất số 06, tờ BĐDC số 282)	3.000				1.800				1.200			
60	Đoạn đường phía đông Công ty cơ khí động lực vào khu 2	đầu đường	cuối đường												
60.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	5.800				3.480				2.320			
60.2	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết tường rào CTy cơ khí ĐL	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết tường rào CTy cơ khí ĐL												
60.2.1	Từ tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292) đến hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	tiếp giáp nhà ông Kinh (thửa đất số 15, tờ BĐDC số 292)	hết nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	3.200				1.920				1.280			
60.2.2	Từ tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283) đến hết tường rào Công ty CK động lực	tiếp giáp nhà ông Mộc (thửa đất số 114, tờ BĐDC số 283)	hết tường rào Công ty CK động lực	1.800				1.080				720			
61	Đoạn đường vào khu 7b từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	sau hộ mặt đường 18A	nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	3.700				2.220				1.480			
62	Từ tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290) đến đường tàu khu 7b	tiếp giáp nhà ông Đức (thửa đất số 130, tờ BĐDC số 290)	đường tàu khu 7b	2.000				1.200				800			
63	Đường vào tổ 3 (tổ 2b cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp nhà ông Hân khu 7b (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	2.500				1.500				1.000			
64	Từ nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303) đến tiếp giáp đường tàu khu 7b	nhà ông Hân (thửa đất số 58, tờ BĐDC số 303)	tiếp giáp đường tàu khu 7b	1.400				840				560			
65	Đoạn đường vào phân xưởng ô xy từ sau hộ mặt đường 18A đến hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết miếu khu 4B (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
66	Từ tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280) đến hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270; áp dụng cho các hộ bám đường bề tổng) khu 4b	tiếp giáp miếu (thửa đất số 02, tờ BĐDC số 280)	hết nhà ông Sáu (thửa đất số 30, tờ BĐDC số 270)	6.500				3.900				2.600			
67	Đoạn đường bề tổng vào tổ 2 (tổ 10Đ cũ) khu 5b từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	3.000				1.800				1.200			
68	Đoạn đường vào tổ 3,4 khu 5a từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp đường tàu	4.000				2.400				1.600			
69	Đoạn đường vào tổ 7 (tổ 9b cũ) khu 2 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Mai, thửa đất số 124, tờ BĐDC số 293)	3.000				1.800				1.200			
70	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý phường Cẩm Thịnh cũ														
70.1	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý của XN XL7 + CTy Công nghiệp ở tổ khu 6 và khu 7	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
70.2	Những hộ bám mặt đường ngang thuộc khu thanh lý ban kiến thiết II khu 5a	đầu đường	cuối đường	3.900				2.340				1.560			
71	Đoạn đường vào tổ 4, khu 4a, tổ 1 khu 4b (tổ 25ab cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thuận (thửa đất số 148, tờ BĐDC số 280)	4.000				2.400				1.600			
72	Từ sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280) đến hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	sau hộ nhà ông Nghệ (thửa đất số 238, tờ BĐDC số 280)	hết trạm bơm khu 4a + 4b (thửa đất số 80, tờ BĐDC số 19)	3.200				1.920				1.280			
73	Đoạn đường vào tổ 2 (tổ 27b cũ) từ sau hộ mặt đường tuyến tránh đến hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	sau hộ mặt đường tuyến tránh	hết nhà ông Mậu khu 4b (thửa đất số 38, tờ BĐDC số 280)	3.000				1.800				1.200			
74	Đoạn đường vào tổ 1 (tổ 15 cũ) khu 3 từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Tuấn (thửa đất số 61b, tờ BĐDC số 307)	2.500				1.500				1.000			
75	Khu tái định cư														
75.1	Các ô loại 1: 23, 30, 31, 38, 67, 74, 88, 89, 108 và các hộ phía đông khu tái định cư từ cổng chào đến hết nhà ông Công	Trộn khu		4.000				2.400				1.600			
75.2	Các ô loại 2: 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 70, 71, 72, 73	Trộn khu		3.200				1.920				1.280			
75.3	Các ô loại 3: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 39, 40, 41, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
75.4	Các ô loại 4: 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 90, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105, 106, 107	Trộn khu		2.500				1.500				1.000			
75.5	Các hộ thuộc khu đất tự san lấp tôn tạo thuộc tổ 7, khu 3														
75.5.1	Từ tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư đến hết trường đại học mỏ địa chất	tiếp giáp nương thoát nước phía tây khu tái định cư	hết trường đại học mỏ địa chất	2.500				1.500				1.000			
75.5.2	Từ tiếp giáp nhà ông Công đến tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	tiếp giáp nhà ông Công	tiếp giáp Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả	2.500				1.500				1.000			
76	Đất bồi thường dự án san lấp mặt bằng của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Những hộ bám đường công vụ suối Đông công nghiệp Ô tô (Khu 6)														
77.1	Từ nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304) đến hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	nhà bà Đầy (thửa số 27 tờ bản đồ ĐC số 304)	hết nhà ông Khuông khu 6b (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	4.000				2.400				1.600			
77.2	Sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304) đến tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	sau nhà ông Khuông (thửa đất số 32 tờ BĐDC số 304)	tiếp giáp ruộng rau hợp tác xã (nhà văn hóa khu 6b thửa đất số 322 tờ BĐDC số 304)	3.000				1.800				1.200			
78	Những hộ bám đường vào tổ 2 (tổ 3a cũ, từ sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290 đến hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	sau hộ ông Thanh thửa đất số 30 tờ BĐDC số 290	hết nhà ông Dương thửa đất số 51 tờ BĐDC số 282, khu 1)	4.600				2.760				1.840			
79	Những hộ thuộc khu quy hoạch của Công ty than 35 cũ (khu 5a)	đầu đường	cuối đường	3.000				1.800				1.200			
80	Những hộ thuộc khu thanh lý của Xí nghiệp xây dựng nhà ở (tổ 13a cũ khu 5a)	đầu đường	cuối đường	1.800				1.080				720			
81	Những hộ thuộc quy hoạch khu 10 gian	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
82	Những hộ thuộc quy hoạch khu dân cư tự xây sư đoàn 363 (tổ 5 khu 6a)	Trộn khu		3.000				1.800				1.200			
83	Những hộ bám mặt đường bê tông quanh hồ Baza ngoài	đầu đường	cuối đường	11.300				6.780				4.520			
84	Đoạn đường vào hồ Baza giáp cầu 20: Từ sau hộ mặt đường 18A đến tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	tiếp giáp hộ bám mặt đường hồ Baza	6.800				4.080				2.720			
85	Đoạn đường phía đông chợ cầu 20: Từ sau TĐS 77/ tờ BDS 110 đến hết TĐS 57/ tờ BDS 110	sau TĐS 77/ tờ BDS 110	hết TĐS 57/ tờ BDS 110	8.500				5.100				3.400			
86	Đoạn đường vào nhà nổi hồ Baza: Từ sau hộ mặt đường 18A đến nhà nổi hồ Baza	sau hộ mặt đường 18A	nhà nổi hồ Baza	13.200				7.920				5.280			
87	Những hộ còn lại bám đường bê tông tổ 105 khu 10 A (tổ 140 cũ)	Trộn khu		3.700				2.220				1.480			
88	Những hộ bám đường bê tông và bám sân nhà văn hóa khu 10B tổ 106, 109, 110 (tổ 133, 134, 135, 136, 137, 138 cũ)	Trộn khu		6.500				3.900				2.600			
89	Đoạn đường phía đông trường tiểu học Trần Hưng Đạo tổ 105 khu 10 A (tổ 139 cũ) từ TĐS 106/ tờ BDS 107 đến hết TĐS 11/ tờ BDS 107	TĐS 106/ tờ BDS 107	hết TĐS 11/ tờ BDS 107	3.200				1.920				1.280			
90	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hộ tiếp giáp nhà ông Bồi	sau hộ mặt đường 18A	hộ tiếp giáp nhà ông Bồi												
90.1	Đoạn đường vào trường Trần Hưng Đạo từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hương Thoan (thửa số 113, TBD 107)	7.200				4.320				2.880			
90.2	Từ thửa số 113, TBD số 107 đến hết thửa số 82, TBD số 101	thửa số 113, TBD số 107	hết thửa số 82, TBD số 101	5.800				3.480				2.320			
90.3	Những hộ bám mặt đường bê tông từ nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101) đến hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	nhà ông Vĩnh (thửa số 13, TBD số 101)	hết nhà ông Toán (thửa số 5, TBD số 96)	4.000				2.400				1.600			
90.4	Những hộ bám mặt đường bê tông hồ Baza trong: Từ tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95) đến hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	tiếp giáp nhà ông Trần Quang Sơn (thửa số 15, TBD 95)	hộ sau hộ mặt đường tuyến tránh	4.000				2.400				1.600			
90.5	Những hộ thuộc dự án và bám đường dự án Nhóm nhà ở khu 10b, phường Cửa Ông	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90.6	Từ hộ bán đường bề tổng từ TDS 189/ tờ BDS 107 đến hết TDS 184/ tờ BDS 107 và từ TDS 180/ tờ BDS 107 đến hết TDS 01/ tờ BDS 111	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
91	Đoạn đường phía tây phòng bảo vệ Cty Tuyên than	đầu đường	cuối đường												
91.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBD số 102)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Bảo (thửa số 22, TBD số 102)	5.800				3.480				2.320			
91.2	Từ nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ đến hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	nhà ông Bảo tổ 100 (tổ 125 cũ)	hết giếng nước tổ 100 khu 10A (tổ 124 cũ)	4.000				2.400				1.600			
92	Đoạn đường phía tây nam giáp văn phòng Cty Tuyên than: Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà bà Hiền tổ 99 khu 10A (tổ 123 cũ)	5.800				3.480				2.320			
93	Đoạn vào tổ 94, 95 khu 9B (tổ 120 cũ)														
93.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Vũ Đình Tý	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Vũ Đình Tý	4.000				2.400				1.600			
93.2	Từ nhà ông Tý đến hết nhà ông Đình Văn Bảy	nhà ông Tý	hết nhà ông Đình Văn Bảy	1.800				1.080				720			
94	Khu vực trường Đào tạo cũ (Thuộc tờ BD số 98 + 91)	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
95	Đoạn đường lên cảng vụ từ sau hộ mặt đường 18 A đến hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	sau hộ mặt đường 18 A	hết nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD số 86)	4.000				2.400				1.600			
96	Từ tiếp giáp nhà ông Tăng (thửa số 49, TBD 86) và các hộ còn lại	đầu đường	cuối đường	1.400				840				560			
97	Đoạn đường phía tây Hải quan từ sau hộ mặt đường 18A đến hết trạm bơm nước	sau hộ mặt đường 18A	hết trạm bơm nước	4.000				2.400				1.600			
98	Đoạn xuống bến phà Tài Xá														
98.1	Từ TDS 87/ tờ BDS 83 đến hết TDS 147/ tờ BDS 78	TDS 87/ tờ BDS 83	hết TDS 147/ tờ BDS 78	20.400				12.240				8.160			
98.2	Từ TDS 48/ tờ BDS 79 đến hết TDS 19/ tờ BDS 72	TDS 48/ tờ BDS 79	hết TDS 19/ tờ BDS 72	16.800				10.080				6.720			
98.3	Từ TDS 18/ tờ BDS 72 đến hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBD số 58	TDS 18/ tờ BDS 72	hết nhà ông Thắng thửa số 5, TBD số 58	16.800				10.080				6.720			
99	Đoạn đường phía tây Bưu điện														
99.1	Từ tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83) đến hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	tiếp giáp nhà ông Sơn (thửa số 82, TBD 83)	hết nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) (thửa số 98, TBD 78)	5.800				3.480				2.320			
99.2	Từ tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78 đến đơn vị C23	tiếp giáp nhà bà Lý (Nguyễn Đình Ký) thửa số 98, TBD số 78	đơn vị C23	3.000				1.800				1.200			
100	Đoạn đường tổ 75 khu 7 (tổ 89 cũ) và đường giáp Cầu lạc bộ từ sau hộ mặt đường 18A đến đường tàu	sau hộ mặt đường 18A	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
101	Đoạn đường vào tổ 74 (88 khu 7 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Thiệu (thửa số 178, TBD 77)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Thiệu (thửa số 178, TBD 77)	8.000				4.800				3.200			
102	Những hộ còn lại tổ 74, 75 (88, 89 khu 7 cũ)	đầu đường	cuối đường	5.800				3.480				2.320			
103	Đoạn đường vào phố Tương Lai														
103.1	Từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà ông Du (thửa số 70, TBD số 82)	7.200				4.320				2.880			
103.2	Những hộ còn lại của tổ 77 khu 7 (tổ 90 cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
104	Đoạn đường vào tổ 72 (tổ 87 cũ) từ sau hộ mặt đường 18A đến hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	sau hộ mặt đường 18A	hết nhà văn hóa khu Cửa Ông 7	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đoạn đường vào giếng 12 cửa từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Lăng (thửa số 50, TBD 77)	9.800				5.880				3.920			
106	Các hộ còn lại thuộc tổ 72 khu 7 (tổ 87 cũ)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
107	Đường Vườn Nhân: Từ sau hộ mật đường 18A đến trường tiểu học Kim Đồng	sau hộ mật đường 18A	trường tiểu học Kim Đồng	11.300				6.780				4.520			
108	Đoạn đường vào tổ 58, 59, 60, 61, 62, 63 (tổ 64, 65, 66, 67, 68, 69 khu 5 cũ) (những hộ hẻm mật đường bề tổng)	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
109	Đoạn đường vào Đội xe (C.ty Tuyển than Cửa Ông) từ sau hộ mật đường 18A đến đội xe	sau hộ mật đường 18A	đội xe	11.300				6.780				4.520			
110	Đoạn đường vào nhà thờ từ sau hộ mật đường 18A đến nhà thờ	sau hộ mật đường 18A	nhà thờ	14.500				8.700				5.800			
111	Đường Nhà Thờ: từ sau hộ mật đường 18A	đầu đường	cuối đường	7.200				4.320				2.880			
112	Đoạn đường ngõ 2 sau Ủy ban phường song song với đường 18A thuộc khu 6	đầu đường	cuối đường	6.500				3.900				2.600			
113	Đường Nguyễn Tiến: Đoạn đường vào nhà văn hóa khu 5A từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đường tàu	9.800				5.880				3.920			
114	Đoạn đường dẫn cầu Vân Đồn														
114.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đến đường tàu	18.800				11.280				7.520			
114.2	Từ đường tàu đến đầu cầu Vân Đồn	đường tàu	đầu cầu Vân Đồn	16.000				9.600				6.400			
115	Đường xuống cảng cá cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến hết nhà ông Hà Đức Trinh (thửa số 6, TBD 57)	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	hết nhà ông Hà Đức Trinh (thửa số 6, TBD 57)	12.000				7.200				4.800			
116	Đoạn đường xuống chợ cũ từ sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn đến đường tàu	sau hộ mật đường dẫn cầu Vân Đồn	đường tàu	8.000				4.800				3.200			
117	Từ đường tàu đến tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	đường tàu	tiếp giáp nhà bà Cẩm Sơn (thửa số 126, TBD 64)	8.000				4.800				3.200			
118	Đoạn đường vào tổ 78 khu 8 từ thửa số 200, TBD 64 đến hết thửa số 49, TBD 64	thửa số 200, TBD 64	hết thửa số 49, TBD 64	6.500				3.900				2.600			
119	Đoạn đường khu 8 song song với đường tàu từ sau hộ mật đường xuống chợ cũ đến hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	sau hộ mật đường xuống chợ cũ	hết nhà Ông Mạnh (thửa số 224, TBD 64)	5.800				3.480				2.320			
120	Đoạn đường vào văn phòng cảng cá (cũ) từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	sau hộ mật đường xuống cảng cá	tiếp giáp văn phòng Công ty XNK Thủy sản	6.500				3.900				2.600			
121	Đoạn đường vào văn phòng Công ty đóng tàu từ sau hộ mật đường xuống cảng cá đến hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	sau hộ mật đường xuống cảng cá	hết nhà ông Nguyễn Công Dân - Công mới Công ty đóng tàu Cửa Ông	5.800				3.480				2.320			
122	Những hộ dân bám mật đường sát đường tàu thuộc tổ 47, 48 khu 4b2	đầu đường	cuối đường	2.500				1.500				1.000			
123	Đoạn đường vào khu 4B1	đầu đường	cuối đường												
123.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	sau hộ mật đường 18A	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	9.800				5.880				3.920			
123.2	Từ nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	hết nhà ông Đỗ Khắc Sơn (thửa số 93, TBD 50)	6.500				3.900				2.600			
123.3	Từ tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63) đến nhà hẻm toa xe	tiếp giáp nhà ông Sắc (thửa số 123, TBD 63)	nhà hẻm toa xe	5.800				3.480				2.320			
124	Đoạn đường ngõ 2, 3 khu 4b song song với đường 18A thuộc các tổ 40, 41, 42 khu 4b (tổ 54, 55, 56 cũ)	đầu đường	cuối đường	8.000				4.800				3.200			
125	Đoạn đường ngõ 1 từ sau nhà bà Cẩm đến tiếp giáp trạm xá phường	sau nhà bà Cẩm	tiếp giáp trạm xá phường	9.800				5.880				3.920			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
126	Đoạn đường vào tổ 20 khu 3 (tổ 27 cũ) phía bắc trạm điện trung gian														
126.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	8.000				4.800				3.200			
126.2	Từ tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 209, TBD 69)	tiếp giáp nhà ông Xô (thửa số 157, TBD 69)	hết nhà ông Nguyễn Văn Hòa (thửa số 209, TBD 69)	5.800				3.480				2.320			
127	Đoạn đường vào trường cấp III														
127.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến trường cấp III	sau hộ mật đường 18A	trường cấp III	9.800				5.880				3.920			
127.2	Từ sau hộ mật đường vào trường cấp III đến hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	sau hộ mật đường vào trường cấp III	hết nhà chị Hương (thửa số 59, TBD 61) + khu tập thể giáo viên cấp III	5.800				3.480				2.320			
128	Đoạn đường vào khu 4a từ sau hộ mật đường 18A đến hết kho vật tư	sau hộ mật đường 18A	hết kho vật tư	9.800				5.880				3.920			
129	Hố còn lại khu tập thể Cầu đường (cũ)	đầu đường	cuối đường	4.000				2.400				1.600			
130	Đường vào nhà văn hóa K-4A2 từ sau hộ mật đường xuống Cảng Vũng Hoa đến hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	sau hộ mật đường xuống Cảng Vũng Hoa	hết trạm bơm nước Cty TT Cửa Ông	6.500				3.900				2.600			
131	Đoạn đường vào khu 2 từ sau hộ mật đường 18A đến hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)	sau hộ mật đường 18A	hết nhà ông Kiểm (thửa số 20, TBD 60)												
131.1	Từ sau mật đường 18 đến hết TDS 115/ tờ BDS 54	sau mật đường 18	hết TDS 115/ tờ BDS 54	8.000				4.800				3.200			
131.2	Từ nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53) đến hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	nhà ông Bùi Duy Duyên (TDS 46/ tờ BDS 53)	nhà hết nhà ông Kiểm (TDS 20/ tờ BDS 60)	8.000				4.800				3.200			
132	Đoạn đường xuống cảng Vũng Hoa	đầu đường	cuối đường												
132.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	sau hộ mật đường 18A	nhà ông Bùi Thế Hải (TDS 51/ tờ BDS 49)	13.200				7.920				5.280			
132.2	Từ đường tàu đến công ty cảng	đường tàu	công ty cảng	8.900				5.340				3.560			
132.3	Từ ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải đến đường tàu	ngã ba nhà ông Bùi Thế Hải	đến đường tàu	8.900				5.340				3.560			
133	Đoạn đường phía đông trường Trần Quốc Toản	đầu đường	cuối đường												
133.1	Từ sau hộ mật đường xuống cảng Vũng Hoa đến hết nhà ông Phác	sau hộ mật đường xuống cảng Vũng Hoa	hết nhà ông Phác	5.800				3.480				2.320			
133.2	Từ tiếp giáp nhà ông Phác đến hết nhà ông Bôn	tiếp giáp nhà ông Phác	hết nhà ông Bôn	4.800				2.880				1.920			
134	Những hộ bám mật đường tuyến tránh														
134.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến cầu Khe Dè đường tránh	sau hộ mật đường 18A	cầu Khe Dè đường tránh	12.000				7.200				4.800			
134.2	Từ cầu khe Dè đường tránh đến hết nhà ông Vũ Quý Năm	cầu khe Dè đường tránh	hết nhà ông Vũ Quý Năm	8.500				5.100				3.400			
134.3	Từ tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm đến cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp nhà ông Vũ Quý Năm	cầu đường rẽ vào khu 3	3.700				2.220				1.480			
134.4	Từ tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3 đến tiếp giáp phường Cẩm Thịnh	tiếp giáp cầu đường rẽ vào khu 3	tiếp giáp phường Cẩm Thịnh cũ	6.500				3.900				2.600			
135	Khu I: Gồm 5 tổ từ tổ 1 đến tổ 5 (Gồm 10 tổ từ tổ 1 đến tổ 10 cũ)														
135.1	Những hộ bám mật đường ra cảng khe Dây														
135.1.1	Từ sau hộ mật đường 18A đến đường tàu	sau hộ mật đường 18A	đường tàu	4.800				2.880				1.920			
135.1.2	Từ đường tàu đến nhà ông Huệ và đến tiếp giáp nhà Mạn	đường tàu	nhà ông Huệ và đến tiếp giáp nhà Mạn	4.000				2.400				1.600			
135.1.3	Từ nhà ông Huệ ra cảng khe Dây	nhà ông Huệ	cảng khe Dây	2.500				1.500				1.000			
135.1.4	Từ nhà bà Mạn đến hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mật đường bê tông trục chính	nhà bà Mạn	hết khu dân cư tổ 4 khu 1 + tổ 5 khu 1 bám mật đường bê tông trục chính	3.400				2.040				1.360			
135.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135.3	Những hộ còn lại			1.200				720				480			
136	Khu II: Gồm 8 tổ từ tổ 6 đến tổ 13 (Gồm 8 tổ từ tổ 11 đến tổ 18 cũ)	từ tổ 6 (tổ 11 cũ)	đến tổ 13 (tổ 18 cũ)												
136.1	Một số hộ sau hộ mất đường 18A			5.800				3.480				2.320			
136.2	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
136.3	Những hộ còn lại của khu II			2.500				1.500				1.000			
136.4	Những hộ phía sau hộ mất đường 18A và đường Chánh từ suối cầu 10 đến cầu mới đường tránh			4.600				2.760				1.840			
137	Khu III: Gồm 9 tổ từ tổ 14 đến tổ 22 (Gồm 11 tổ từ tổ 19 đến tổ 29 cũ)	từ tổ 14	đến tổ 22												
137.1	Những hộ sau hộ bám trục đường bê tông tổ 16 khu 3 (tổ 21 cũ)			3.000				1.800				1.200			
137.2	Những hộ ven núi			1.200				720				480			
137.3	Những hộ còn lại của khu III			1.800				1.080				720			
138	Khu IV A1, IV A2: Gồm 14 tổ từ tổ 23 đến tổ 36 (Gồm 14 tổ từ tổ 30 đến tổ 43 cũ)	từ tổ 23	đến tổ 36												
138.1	Những hộ sau hộ mất đường khu 4a bám đường bê tông tổ 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 36, 40 (tổ 31, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41 cũ)			4.800				2.880				1.920			
138.2	Những hộ còn lại của khu 4A1, 4A2			2.500				1.500				1.000			
139	Khu IV B1, IVB2: Gồm 15 tổ từ tổ 37 đến tổ 51 (Gồm 14 tổ từ tổ 44 đến tổ 57 cũ)	từ tổ 37	đến tổ 51												
139.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
139.2	Những hộ còn lại của khu 4b			2.500				1.500				1.000			
140	Khu VA, VB: Gồm 12 tổ từ tổ 52 đến tổ 63 (Gồm 15 tổ từ tổ 58 đến tổ 72 cũ)	từ tổ 52	đến tổ 63												
140.1	Những hộ bám mặt đường tổ 56 khu 5A (tổ 62 cũ) từ tiếp giáp nhà ông Chuê đến hết nhà ông Cát	tiếp giáp nhà ông Chuê	hết nhà ông Cát	8.500				5.100				3.400			
140.2	Những hộ bám mặt đường bê tông các tổ còn lại của khu 5			6.500				3.900				2.600			
140.3	Những hộ còn lại khu V			3.700				2.220				1.480			
141	Khu VI: Gồm 7 tổ từ tổ 64 đến tổ 70 (gồm 10 tổ từ tổ 73 đến tổ 82 cũ)	từ tổ 64	đến tổ 70												
141.1	Những hộ trên núi			1.400				840				600			
141.2	Những hộ còn lại			4.000				2.400				1.600			
142	Khu VE: Gồm 8 tổ từ tổ 71 đến tổ 78 (gồm 13 tổ từ tổ 83 đến tổ 95 cũ)	từ tổ 71	đến tổ 78												
142.1	Những hộ trên núi			1.400				840				560			
142.2	Những hộ còn lại			3.500				2.100				1.400			
143	Khu VIII: Gồm 9 tổ từ tổ 79 đến tổ 87 (gồm 14 tổ từ tổ 97 đến tổ 110 cũ)	từ tổ 79	đến tổ 87												
143.1	Những hộ trên núi			1.200				720				480			
143.2	Những hộ còn lại			2.500				1.500				1.000			
144	Khu IXA, IXB: Gồm 10 tổ từ tổ 88 đến tổ 97 (gồm 11 tổ từ tổ 111 đến tổ 121 cũ)	từ tổ 88	đến tổ 97												
144.1	Những hộ trên núi (giáp khu vực đền) thuộc tổ 91, 92 khu 9A (tổ 114 + 115 cũ)			6.500				3.900				2.600			
144.2	Những hộ thuộc các tổ còn lại của khu IX			3.000				1.800				1.200			
144.3	Những hộ trên núi thuộc các tổ còn lại của khu IX			1.200				720				480			
145	Khu X A, X B: Gồm 17 tổ từ tổ 98 đến tổ 114 (gồm 22 tổ từ tổ 122 đến tổ 143 cũ)	từ tổ 98	đến tổ 114												
145.1	Những hộ trên sườn núi			1.200				720				480			
145.2	Những hộ còn lại của khu 10			2.500				1.500				1.000			
146	Các hộ thuộc khu tái định cư tổ 15, 18 khu 3	Trộn khu		8.900				5.340				3.560			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
147	Khu quy hoạch tổ 7 khu 2	Trộn khu		7.200				4.320				2.880			
148	Đường 334 từ sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BĐS 50) đến sau hộ mất đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	sau nhà ở Đỗ Khắc Sơn (TĐS 93/ tờ BĐS 50)	sau hộ mất đường sau đường dẫn ra cầu Văn Đồn	12.500				7.500				5.000			
149	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 5 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			5.000				3.000				2.000			
150	Các hộ bám đường bê tông lớn hơn hoặc bằng 3 m còn lại trên toàn địa bàn phường (trừ các hộ sát chân núi)			3.500				2.100				1.400			
151	Các hộ bám đường bê tông từ 2-3m, đường đất, đường vôi xi >3,0m (trừ những hộ sát chân núi)			2.500				1.500				1.000			
152	Những hộ sát chân núi bám đường bê tông <2m, những hộ còn lại			1.600				960				640			
49	PHƯỜNG MÔNG CAI 1														
1	Đường Đại Lộ Hòa Bình														
1.1	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Cửa khẩu Bắc Luân	Hùng Vương	43.700				26.220				17.480			
1.2	Đường Đại Lộ Hòa Bình	Hùng Vương	Chân cầu Hòa Bình	33.000				19.800				13.200			
2	Đường Trần Phú	Ngã ba Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	80.400				53.600				40.200			
3	Đường Hùng Vương	Bưu điện	Đại lộ Hòa Bình	43.700				26.220				17.480			
4	Đường Triều Dương														
4.1	Đường Triều Dương	Thương Mại	Vạn Ninh	39.000				24.000				18.000			
4.2	Đường Triều Dương	Đồn Biên phòng số 7	Thương Mại	26.600				15.960				11.400			
4.3	Đường Triều Dương	Vạn Ninh	Đại lộ Hòa Bình	26.600				15.960				11.400			
5	Phố Đoàn Kết	Đồn Biên phòng số 7	Đại lộ Hòa Bình	22.400				13.440				9.600			
6	Phố Xuân Diệu	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	23.600				14.160				9.440			
7	Phố Lê Hồng Phong	Triều Dương	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
8	Phố Ngô Gia Tự	Lô Bát	Hoàng Quốc Việt	29.500				17.700				11.800			
9	Phố Lô Bát	Thương Mại	Triều Dương	23.600				14.160				9.440			
10	Phố Đông Tri														
10.1	Phố Đông Tri	Thắng Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	29.500				17.700				11.800			
10.2	Phố Đông Tri	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	23.600				14.160				9.440			
10.3	Phố Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	Hết đường (giáp khu Hải Hòa)	23.600				14.160				9.440			
11	Phố Lê Văn Tám	Hữu Nghị	Ngô Gia Tự	20.700				12.420				8.280			
12	Phố Thắng Lợi	Trần Phú	Triều Dương	29.500				17.700				11.800			
13	Phố Phan Đình Phùng	Đông Tri	Văn Đồn và qua đến phố Thắng Lợi	20.700				12.420				8.280			
14	Phố Vạn Ninh														
14.1	Phố Vạn Ninh	Hùng Vương	Văn Đồn	20.700				12.420				8.280			
14.2	Phố Vạn Ninh	Văn Đồn	Vườn Trầu	23.600				14.160				9.440			
15	Phố Vĩnh An	Đông Tri	Triều Dương	20.700				12.420				8.280			
16	Đường Văn Đồn														
16.1	Đường Văn Đồn	Hữu Nghị	Trần Phú	58.500				36.000				27.000			
16.2	Đường Văn Đồn	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	42.900				26.400				19.800			
16.3	Đường Văn Đồn	Đào Phúc Lộc	Nguyễn Văn Trỗi	27.300				16.800				12.600			
16.4	Đường Văn Đồn	Nguyễn Văn Trỗi	Đại lộ Hòa Bình	35.100				21.600				16.200			
17	Phố Thương Mại	Văn Đồn	Đại lộ Hòa Bình	36.400				22.400				16.800			
18	Đường Vườn Trầu														
18.1	Đường Vườn Trầu	Trần Phú	Đào Phúc Lộc	40.800				27.200				20.400			
18.2	Đường Vườn Trầu	Đào Phúc Lộc	Đông Tri	28.000				16.800				12.000			
18.3	Đường Vườn Trầu	Đông Tri	Đại lộ Hòa Bình	28.000				16.800				12.000			
19	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Triều Dương	37.800				22.680				16.200			
20	Đường Đào Phúc Lộc														
20.1	Đường Đào Phúc Lộc	Hùng Vương	Đại lộ Hòa Bình	37.800				22.680				16.200			
20.2	Đường Đào Phúc Lộc	Giáp thành đội	Hùng Vương	18.000				10.800				7.200			
20.3	Đường Đào Phúc Lộc	Đào Phúc Lộc	Ô 12 lô 14 Hòa Lạc	14.250				8.550				5.700			